CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG -T.D.K –CN ĐÔNG BẮ

Trụ sở chính: Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Tel: (024) 44 500 668 - **Fax:** (024) 44 500 669
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
admin@thanglongtdk.com.vn
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG -T.D.K –CN ĐÔNG BẮC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn sau đây (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn theo Quyết định số 1710/QĐ-UBND-KT ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4900101456, đăng ký lần đầu ngày 10/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29/05/2017.

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Số 1A, đường Nguyễn Thái Học, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Vốn điều lệ của Công ty là: 29.579.000.000 đồng *(Hai mươi chín tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu đồng chẵn).*

Cơ cấu vốn điều lệ	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ
Công ty TNHH Thảo Viên	15.092.800.000	51,03%
Vốn của Nhà đầu tư nước ngoài	8.237.600.000	27,85%
Vốn của các cổ đông khác	6.248.600.000	21,13%
Cộng:	**29.579.000.000**	**100%**

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

- Trung tâm điều hành hướng dẫn du lịch Chi nhánh Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn, có địa chỉ tại: Số 1A, đường Nguyễn Thái Học, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Khách sạn Hoa Sim Chi nhánh Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn, có địa chỉ tại: Số 1A đường Nguyễn Thái Học, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn;
- Xí nghiệp Rượu Mẫu Sơn Chi nhánh Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn, có địa chỉ tại: Số 88 đường Bắc Sơn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn;
- Nhà hàng Nam Kai - Chi nhánh Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn, có địa chỉ tại: Số 53 Lương Văn Chi, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn.

Kết quả kinh doanh trong năm 2017

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

Kết quả kinh doanh năm 2017, Công ty lỗ: 1.132.435.134 đồng

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại thời điểm báo cáo

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Kim Thảo	- Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/10/2017
Bà Vũ Mộng Nương	- Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/10/2017
Ông Đậu Trường Sinh	- Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/10/2017
Ông Trần Việt Di	- Thành viên	Bãi nhiệm ngày 25/10/2017
Ông Lâm Bảo Kỳ	- Thành viên	Bãi nhiệm ngày 25/10/2017
Bà Nguyễn Khánh Dân	- Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/05/2017

Ban Tổng Giám đốc Công ty

Bà Nguyễn Kim Thảo	- Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/05/2017
Ông Pham Đình Ban	- Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/05/2017
Bà Nguyễn Kim Thảo	- Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/07/2017
Ông Đậu Trường Sinh	- Phó Tổng Giám đốc	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long T.D.K - Chi nhánh Đông Bắc là Công ty kiểm toán độc lập có đủ năng lực được lựa chọn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán

doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lạng Sơn, ngày 21 tháng 02 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 4900[illegible]0 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠN - Tp. LẠNG SƠN - T. LẠNG SƠN

Phạm Đình Ban

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04) 44 500 668	- Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh miền Nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Đông Bắc	: Số 319, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số: 06 /2018/TL-TDK/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2017
của Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn, được lập ngày 21 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lạng Sơn, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long T.D.K - Chi nhánh Đông Bắc

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Từ Quỳnh Hạnh	**Vũ Đức Duy**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán viên số: 0313-2018-045-1	*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán viên số: 3335-2015-045-1*

Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**21.069.061.710**	**20.533.151.319**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12.153.880.219**	**12.301.678.621**
1. Tiền	111	V.01a	1.453.880.219	1.801.678.621
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01b	10.700.000.000	10.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.071.454.296**	**3.009.815.921**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	931.174.077	907.191.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	1.042.948.000	1.326.198.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	1.097.332.219	776.426.921
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4.827.343.862**	**4.221.656.777**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	4.827.343.862	4.221.656.777
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.383.333**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	16.383.333	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**78.036.197.688**	**80.096.662.973**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**800.000.000**	**500.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	800.000.000	500.000.000
II-Tài sản cố định	**220**		**11.229.168.871**	**12.856.322.689**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.229.168.871	12.856.322.689
- Nguyên giá	222		24.373.928.032	25.333.299.499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.144.759.161)	(12.476.976.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	0	0
- Nguyên giá	228		97.500.000	97.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(97.500.000)	(97.500.000)
III- Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**10.909.092**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	0	10.909.092
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**64.822.821.897**	**64.822.821.897**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02b	64.822.821.897	64.822.821.897
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.184.206.920**	**1.906.609.295**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	1.184.206.920	1.906.609.295
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**99.105.259.398**	**100.629.814.292**

Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**67.967.463.506**	**67.888.539.770**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.244.641.609**	**3.265.717.873**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.846.957.367	2.435.057.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.000.000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	237.119.889	85.947.073
4. Phải trả người lao động	314		219.004.776	336.713.770
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	530.000.000	0
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	264.029.986	213.469.934
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	67.000.000	120.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		60.529.591	74.529.591
II- Nợ dài hạn	**330**		**64.722.821.897**	**64.622.821.897**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	100.000.000	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	64.622.821.897	64.622.821.897
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**31.137.795.892**	**32.741.274.522**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**31.137.795.892**	**32.741.274.522**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		29.579.000.000	29.579.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411A*		*29.579.000.000*	*29.579.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(91.210.454)	(91.210.454)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.155.147.734	3.474.147.734
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.505.141.388)	(220.662.758)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421A*		*(1.372.706.254)*	*1.152.043.496*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421B*		*(1.132.435.134)*	*(1.372.706.254)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**99.105.259.398**	**100.629.814.292**

Lập, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠN
	Lê Văn Do	Phạm Đình Ban

Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.17	**14.064.673.777**	**16.049.562.374**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**14.064.673.777**	**16.049.562.374**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.18	13.044.643.579	12.851.294.765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.020.030.198**	**3.198.267.609**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.19	**554.283.678**	**930.701.230**
7. Chi phí tài chính	**22**		**0**	**0**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*0*	*0*
8. Chi phí bán hàng	**24**	VI.20	825.470.756	2.293.586.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	VI.21	2.719.928.213	3.875.366.798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.971.085.093)**	**(2.039.984.663)**
11. Thu nhập khác	**31**	VI.22	1.740.571.485	793.733.391
12. Chi phí khác	**32**	VI.23	901.921.526	126.454.982
13. Lợi nhuận khác	**40**		**838.649.959**	**667.278.409**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(1.132.435.134)**	**(1.372.706.254)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.24	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(1.132.435.134)**	**(1.372.706.254)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.25	(383)	(464)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**			

Lập, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠN
Lê Văn Do		Phạm Đình Ban

Mẫu số: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	15.578.020.311	15.247.651.126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(11.693.959.165)	(12.424.563.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.081.209.976)	(3.761.231.603)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	(50.180.463)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.181.773.682	9.411.299.360
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.266.724.412)	(11.925.943.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(282.099.560)***	***(3.502.968.645)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các loại TSDH khác	21	(839.533.216)	(5.725.532.542)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	806.551.817	396.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	0	17.350.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	554.283.678	879.365.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***521.302.279***	***10.900.650.759***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	205.000.000	1.003.500.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(258.000.000)	(1.025.500.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(334.001.121)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(387.001.121)***	***(22.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(147.798.402)**	**7.375.682.114**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12.301.678.621**	**4.925.996.507**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**12.153.880.219**	**12.301.678.621**

Lập, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠN
	Lê Văn Do	Phạm Đình Ban

Mẫu số : B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn sau đây (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn theo Quyết định số 1710/QĐ-UBND-KT ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4900101456, đăng ký lần đầu ngày 10/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là: 29.579.000.000 đồng *(Hai mươi chín tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu đồng chẵn)*

Cơ cấu vốn điều lệ	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ
Công ty TNHH Thảo Viên	15.092.800.000	51,03%
Vốn của Nhà đầu tư nước ngoài	8.237.600.000	27,85%
Vốn của các cổ đông khác	6.248.600.000	21,13%
Cộng:	**29.579.000.000**	**100%**

Công ty có trụ sở tại: Số 1A, đường Nguyễn Thái Học, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý du lịch (*mã ngành 7911 Chính*);
- Điều hành tua du lịch (*mã ngành 7912*);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình .Không bao gồm bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (*mã ngành 4649*);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (*mã ngành 1101*);
- Sản xuất rượu vang (*mã ngành 1102*);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (*mã ngành 4723*);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (*mã ngành 6810*);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (*mã ngành 4719*);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (*mã ngành 4659*);

- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu (*mã ngành 8699*);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ bán vé máy bay (*mã ngành 5229*);
- Thu gom rác thải không độc hại (*mã ngành 3811*);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống, dịch vụ giặt là (*mã ngành 5510*);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Phòng hát karaoke và kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài) (*mã ngành 9329*);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (*mã ngành 4620*);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi trường lao động, việc làm (*mã ngành 7810*);
- Bán buôn thực phẩm (*mã ngành 4632*);
- Quảng cáo (*mã ngành 7310*);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa (*mã ngành 4610*);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Hoạt động vui chơi thể chất đa năng dành cho trẻ em (*mã ngành 9321*);
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Hoạt động thể thao đa năng (*mã ngành 9319*)./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*:*

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý hay bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian trích khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 – 45 năm
- Máy móc thiết bị: 03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: 06 – 08 năm
- Tài sản cố định khác: 04 – 25 năm

5. Tài sản cố định vô hình

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc vô thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được các cơ quan có thẩm quyền cấp. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian trích khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Phần mềm quản lý: 05 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

6.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá thực tế mua.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hàng ngày 07 tháng 09 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 06 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư tài chính dài hạn là khoản Công ty góp vốn bằng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với tỷ lệ 15% phần sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng tại Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn, (trước đây là Công ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn). Nguồn tài trợ 100% cho khoản vốn góp này là khoản vay 4.050.000 USD của Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn. Bên đảm bảo liên đới là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Kể từ khi Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn kinh doanh có lãi thì bên cho vay có quyền được khấu trừ phần lợi nhuận mà bên vay được hưởng theo tỷ lệ góp vốn trong liên doanh để trả cho khoản vay này. Nếu công ty liên doanh chưa có lãi, làm cho Tocolimex không có khả năng hoàn trả thì không phải hoàn trả, đợi đến khi được chia lãi thì Tocolimex sẽ trả. Ban Tổng Giám đốc Công đánh giá khoản đầu tư này không chịu bất kỳ rủi ro nào nên không trích lập dự phòng.

6.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- ✓ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy theo số tiền thực tế thu được. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng chuyển giao, dịch vụ đã hoàn thành và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền. Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu hoạt động từ khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, hoạt động thương mại và sản xuất kinh doanh rượu mẫu sơn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các loại thuế khác: Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động kinh doanh nhà hàng khách sạn, hướng dẫn du lịch, kinh doanh rượu mẫu sơn là 10%.

Công ty áp dụng thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 50% đối với sản phẩm rượu từ 20 độ trở lên.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với bên liên quan được trình bày trong phần thông tin khác của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

01a. Tiền

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt VND	644.447.730	616.989.307
Tiền gửi Ngân hàng VND	809.432.489	1.184.689.314
- Vietinbank chi nhánh Lạng Sơn	*30.177.404*	*17.260.580*
- Vietcombank chi nhánh Lạng Sơn	*0*	*923.000*
- BIDV chi nhánh Lạng Sơn	*779.255.085*	*1.166.505.734*
Cộng	**1.453.880.219**	**1.801.678.621**

01b. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	10.700.000.000	10.500.000.000
- Tại BIDV chi nhánh Lạng Sơn (1)	*9.700.000.000*	*9.500.000.000*
- Tại Vietinbank chi nhánh Lạng Sơn (2)	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Cộng	**10.700.000.000**	**10.500.000.000**

(1) Các hợp đồng tiến gửi có thời hạn từ 1 đến 3 tháng. Khi đến hạn bên gửi không có nhu cầu đáo hạn thì toàn bộ gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới. Lãi suất áp dụng theo quy định của BIDV tại thời điểm tái tục hợp đồng.

(2) Hợp đồng tiền gửi số 200/2017/07/0008/HĐTG ngày 04/07/2017; Kỳ hạn 03 tháng; Lãi suất 4,8%/năm. Khoản tiền gửi chỉ thực hiện tái đáo hạn gốc, lãi tiền gửi sẽ được tự động chuyển vào tài khoản thanh toán của Công ty khi đến hạn

02. Các khoản đầu tư tài chính

02a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2a.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Chi tiết gồm:	*Giá trị gốc*	*Giá ghi sổ*	*Giá trị gốc*	*Giá ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV chi nhánh Lạng Sơn (3)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**

(3) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 18/704627/HĐTG ngày 05/12/2016; Tổng giá trị gửi 1.000.000.000 đồng; Thời gian gửi 6 tháng; Khi đến hạn bên gửi không có nhu cầu đáo hạn thì toàn bộ gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới. Lãi suất áp dụng theo quy định của BIDV tại thời điểm tái tục hợp đồng.

02b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết gồm:	*Cuối năm*			*Đầu năm*		
	Giá trị gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá trị gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Góp vốn vào Công ty cổ phần Quốc tế Lạng Sơn [(4)]	64.622.821.897	0	64.622.821.897	64.622.821.897	0	64.622.821.897
Góp vốn vào quỹ bảo lãnh tín dụng cho DN nhỏ và vừa tỉnh Lạng Sơn	200.000.000	0	200.000.000	200.000.000	0	200.000.000
Cộng	**64.822.821.897**	**0**	**64.822.821.897**	**64.822.821.897**	**0**	**64.822.821.897**

[(4)] Công ty góp vốn bằng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với tỷ lệ 15% phần sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng tại Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn (trước đây là Công ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn), có địa chỉ tại: Xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Nguồn tài trợ 100% cho khoản vốn góp này là khoản vay 4.050.000 USD của Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn. Bên đảm bảo liên đới là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Kể từ khi Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn kinh doanh có lãi thì bên cho vay có quyền được khấu trừ phần lợi nhuận mà bên vay được hưởng theo tỷ lệ góp vốn trong liên doanh để trả cho khoản vay này. Nếu công ty liên doanh chưa có lãi, làm cho Tocolimex không có khả năng hoàn trả thì không phải hoàn trả, đợi đến khi được chia lãi thì Tocolimex sẽ trả. Ban Tổng Giám đốc Công đánh giá khoản đầu tư này không chịu bất kỳ rủi ro nào trong quá trình thực hiện dự án liên doanh nên không trích lập dự phòng.

03. Phải thu khách hàng

03a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu các bên liên quan	**0**	**0**	**0**	**0**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	**931.174.077**	**0**	**907.191.000**	**0**
Công ty Điện lực Lạng Sơn	0	0	144.000.000	0
Công ty TNHH Trọng Tín	73.650.000	0	77.745.000	0
Tổng Công ty Bảo Việt nhân thọ	43.700.000	0	0	0
UBND xã Hoàng Đồng	229.425.000	0	0	0
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	584.399.077	0	685 446 000	0
Cộng	**931.174.077**	**0**	**907.191.000**	**0**

04. Trả trước người bán

04a. Trả trước người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho các bên liên quan	**0**	**0**
Trả trước cho các đối tượng khác	**1.042.948.000**	**1.326.198.000**
Công ty Kiến trúc ATH	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Anh Quốc	0	81.500.000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng Việt Nam	50.000.000	27.500.000
Hoàng Phúc Trình	27.870.000	33.120.000
Trả trước người bán ngắn hạn khác	875.078.000	1.094.078.000
Cộng	**1.042.948.000**	**1.326.198.000**

05. Phải thu khác

05a. Phải thu khác ngắn hạn

Chi tiết gồm:	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	**0**	**0**	**0**	**0**
Phải thu ngắn hạn khác đối tượng khác	**1.097.332.219**	**0**	**776.426.921**	**0**
Hỗ trợ xã Công Sơn	0	0	58.000.000	0
Thuế TTĐB nguyên liệu rượu đầu vào	630.404.119	0	503.893.257	0
Bế Ngọc Tú tạm ứng	56.928.100	0	150.928.100	0
Bế Thị Thu Hương tạm ứng	10.000.000	0	10.590.900	0
Triệu Thị Tâm tạm ứng	400.000.000	0	0	0
Phải thu ngắn hạn khác	0	0	53.014.664	0
Cộng	**1.097.332.219**	**0**	**776.426.921**	**0**

05b. ***Phải thu khác dài hạn***

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Chi tiết gồm:	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	**0**	**0**	**0**	**0**
Phải thu dài hạn khác đối tượng khác	**800.000.000**	**0**	**500.000.000**	**0**
Ký quỹ hoạt động du lịch lữ hành quốc tế	500.000.000	0	500.000.000	0
Ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm	300.000.000	0	0	0
Cộng	**800.000.000**	**0**	**500.000.000**	**0**

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Chi tiết gồm:	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	3.227.418.244	0	2.578.159.490	0
Thành phẩm nhập kho	341.141.664	0	376.822.184	0
Hàng hóa	1.258.783.954	0	1.266.675.103	0
Cộng	**4.827.343.862**	**0**	**4.221.656.777**	**0**

07. Chi phí trả trước

07a. ***Chi phí trả trước ngắn hạn***

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.383.333	0
Cộng	**16.383.333**	**0**

07b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Bàn tròn sơn tĩnh điện (Khách sạn Hoa Sim)	137.250.000	228.750.000
Ghế nhà hàng (Khách sạn Hoa Sim)	203.659.091	339.431.818
Sửa chữa nhà vòm (Khách sạn Hoa Sim)	162.251.818	243.377.727
Trang thiết bị, CCDC nhà hàng San Hô [5]	0	403.841.850
Thiết bị âm thanh (Khách sạn Hoa Sim)	101.622.501	183.834.169
CCDC bếp (Khách sạn Hoa Sim)	77.860.500	129.767.500
CCDC xuất dùng, sửa chữa TSCĐ khác	501.563.010	377.606.231
Cộng	**1.184.206.920**	**1.906.609.295**

[5] Trong năm, Công ty Quyết đinh chuyển đổi loại hình kinh doanh đối với nhà hàng San Hô. CCDC phục vụ hoạt động kinh doanh nhà hàng San Hô được thanh lý và chuyển một phần về Khách sạn Hoa Sim tiếp tục sử dụng, theo dõi và phân bổ chi phí cho kỳ kinh doanh tiếp theo.

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20.976.717.436	1.938.673.054	2.283.421.373	134.487.636	**25.333.299.499**
- Mua trong năm		397.971.590			397.971.590
- ĐT XDCB hoàn thành	245.127.852				245.127.852
- Thanh lý, nhượng bán			(1.431.470.909)		(1.431.470.909)
- Giảm khác	(171.000.000)				(171.000.000)
Số dư cuối năm	21.050.845.288	2.336.644.644	851.950.464	134.487.636	**24.373.928.032**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	9.600.347.168	1.872.653.016	888.536.586	115.440.040	12.476.976.810
- Khấu hao trong năm	1.317.762.282	118.923.000	120.020.912	5.194.812	1.561.901.006
- Thanh lý, nhượng bán	(147.000.000)		(747.118.655)		(894.118.655)
Số dư cuối năm	10.771.109.450	1.991.576.016	261.438.843	120.634.852	**13.144.759.161**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	11.376.370.268	66.020.038	1.394.884.787	19.047.596	**12.856.322.689**
- Tại ngày cuối năm	10.279.735.838	345.068.628	590.511.621	13.852.784	**11.229.168.871**

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình 97.500.000 đồng là Phần mềm kế toán phát sinh từ năm 2005, hiện đã hết khấu hao, Công ty vẫn đang sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Hoạt động xây dựng cơ bản phát sinh trong năm là Công trình sửa chữa nhà vòm khách sạn Hoa Sim có giá trị chi phí từ năm trước chuyển sang là 10.909.092 đồng, chi phí phát sinh năm 2017 là 170.833.760 đồng. Giá trị XDCB hoàn thành là 181.742.852 đồng.

11. Phải trả người bán

11a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
	0	**0**	**0**	**0**
Phải trả các bên liên quan	**1.846.957.367**	**1.846.957.367**	**2.435.057.505**	**2.435.057.505**
Phải trả người bán ngắn hạn khác	466.863.000	466.863.000	212.216.000	212.216.000
Hoàng Phương Dung	1.121.565.319	1.121.565.319	1.121.565.319	1.121.565.319
Công ty TNHH Mậu dịch Thụy Hưng, huyện Ninh Minh	0	0	398.018.356	398.018.356
Công ty CP Thương mại Đầu tư và XD Dung Linh	0	0	122.880.000	122.880.000
DNTN Vy Thuận	258.529.048	258.529.048	580.377.830	580.377.830
Phải trả người bán ngắn hạn khác				
Cộng	**1.846.957.367**	**1.846.957.367**	**2.435.057.505**	**2.435.057.505**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

12a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số thực nộp trong năm*	*Cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	46.687.079	2.067.222.439	1.955.695.360	158.214.158
Thuế tiêu thụ đặc biệt	38.759.994	658.559.832	618.536.124	78.783.702
Thuế thu nhập cá nhân	500.000	12.203.370	12.581.341	122.029
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	488.869.631	488.869.631	0
Các loại thuế khác	0	14.270.580	14.270.580	0
Cộng	**85.947.073**	**3.241.125.852**	**3.089.953.036**	**237.119.889**

13. Doanh thu chưa thực hiện

13a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
FPT trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh	450.000.000	0
Bà Nguyễn Thị Nga trả trước tiền thuê địa điểm KD	80.000.000	
Cộng	**530.000.000**	**0**

14. Phải trả khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan	**127.797.840**	**129.812.000**
Ông Trần Việt Di - Thành viên HĐQT	0	129.812.000
Ông Nguyễn Chính Nghĩa (cổ tức 2015)	119.250.000	0
Công ty CP Quốc tế Lạng Sơn (cổ tức 2015)	8.547.840	0
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	**136.232.146**	**83.657.934**
Bảo hiểm xã hội	73.724.651	0
Bảo hiểm y tế	11.904.571	0
Bảo hiểm thất nghiệp	5.796.847	0
Cổ tức phải trả các cổ đông	31.689.166	34.112.167
Phải trả khác	13.116.911	49.545.767
Cộng	**264.029.986**	**213.469.934**

14b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bà Nguyễn Thị Nga - Ký quỹ thuê địa điểm kinh doanh	100.000.000	0
Cộng	**100.000.000**	**0**

15. Vay và nợ thuê tài chính

15a. Vay ngắn hạn [6]

Chi tiết vay:	*Số cuối năm*		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá gốc*	*Số có khả năng trả nợ*
Bà Lê Như Quỳnh	67.000.000	67.000.000	160.000.000	213.000.000	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Đức Hưởng	0	0	45.000.000	45.000.000		0
Cộng	**67.000.000**	**67.000.000**	**205.000.000**	**258.000.000**	**120.000.000**	**120.000.000**

15b. Vay dài hạn

Chi tiết vay:	*Số cuối năm*		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá gốc*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn [7]	64.622.821.897	64.622.821.897	0	0	64.622.821.897	64.622.821.897
Cộng	**64.622.821.897**	**64.622.821.897**	**0**	**0**	**64.622.821.897**	**64.622.821.897**

[6] Hợp đồng vay tiền các cá nhân có thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 0%.

[7] Vay góp vốn vào Công ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn (nay là Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn) 4.050.000 USD. Bên vay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn ("Tocolimex"), Bên đảm bảo liên đới là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Khoản tiền vay này được chuyển vào tài khoản chuyên dùng của Ban đền bù giải phóng mặt bằng thành phố Lạng Sơn phục vụ mục đích đền bù giải phóng mặt bằng khu đất của dự án liên doanh mà hai bên tham gia. Hoàn trả khoản vay: Kể từ khi Công ty Liên doanh quốc tế Lạng Sơn kinh doanh có lãi thì bên cho vay có quyền được khấu trừ phần lợi nhuận mà bên vay được hưởng theo tỷ lệ góp vốn trong liên doanh để trả cho khoản vay này. Nếu công ty liên doanh chưa có lãi, làm cho Tocolimex không có khả năng hoàn trả thì không phải hoàn trả, đợi đến khi được chia lãi thì Tocolimex sẽ trả.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**29.579.000.000**	**(91.210.454)**	**4.626.191.230**	**34.113.980.776**
- Tăng vốn trong năm trước				0
- Lãi trong năm trước			(1.372.706.254)	(1.372.706.254)
- Tăng khác				0
- Giảm vốn trong năm trước				0
- Lỗ trong năm trước				0
- Giảm khác				0
Số dư đầu năm nay	**29.579.000.000**	**(91.210.454)**	**3.253.484.976**	**32.741.274.522**
- Tăng vốn trong năm				0
- Lãi trong năm				0
- Tăng khác				0
- Giảm vốn trong năm				0
- Lỗ trong năm			(1.132.435.134)	(1.132.435.134)
- Giảm khác [8]			(471.043.496)	(471.043.496)
Số dư cuối năm nay	**29.579.000.000**	**(91.210.454)**	**1.650.006.346**	**31.137.795.892**

[8] *Giảm khác 471.043.496 đồng: Chia cổ tức lợi nhuận sau thuế 2015.*

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đầu năm		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Tỷ lệ*	*Giá trị*	*Tỷ lệ*
Công ty TNHH Thảo Viên	15.092.800.000	51,03%	15.611.300.000	52,78%
Vốn góp của Nhà đầu tư nước ngoài [9]	8.237.600.000	27,85%	8.237.600.000	27,85%
Vốn góp của các cổ đông khác	6.248.600.000	21,13%	5.730.100.000	19,37%
Cộng	**29.579.000.000**	**100%**	**29.579.000.000**	**100%**

[9] *Bao gồm: Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn; địa chỉ Xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; vốn góp 537.600.000 đồng. Công ty TNHH Vui chơi giải trí và Du lịch Thái Dương; địa chỉ Khu 2, Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn; vốn góp 200.000.000 đồng. Ông Nguyễn Chính Nghĩa, quốc tịch Đài Loan, vốn góp 7.500.000.000 đồng.*

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.579.000.000	29.579.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	29.579.000.000	29.579.000.000

16.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	4.155.147.734	3.474.147.734

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

17. Doanh thu

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu bán các sản phẩm rượu	1.617.726.422	1.468.183.521
Doanh thu dịch vụ lữ hành du lịch	2.013.709.095	4.625.232.995
Doanh thu bán hàng hoá	67.000.000	786.186.480
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	10.079.965.533	8.890.595.741
Doanh thu cho thuê địa điểm kinh doanh, khác	286.272.727	279.363.637
Cộng	**14.064.673.777**	**16.049.562.374**

18. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của các sản phẩm rượu đã bán	1.545.451.960	1.104.340.985
Giá vốn của dịch vụ lữ hành du lịch	1.860.868.711	3.672.271.933
Giá vốn bán hàng hoá	51.000.000	748.125.680
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	9.583.465.822	7.300.143.836
Giá vốn cho thuê địa điểm kinh doanh, khác	3.857.086	26.412.331
Cộng	**13.044.643.579**	**12.851.294.765**

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	554.283.678	930.701.230
Cộng	**554.283.678**	**930.701.230**

20. Chi phí bán hàng

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	65.644.000	994.303.451
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	491.434.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.536.664	545.134.903
Chi phí bằng tiền khác	28.290.092	262.713.941
Cộng	**825.470.756**	**2.293.586.704**

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên quản lý	1.389.533.860	1.826.435.761
Chi phí khấu hao TSCĐ	263.023.665	293.040.570
Thuế, phí và lệ phí	109.690.211	317.563.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	627.954.638	1.141.146.037
Chi phí bằng tiền khác	329.725.839	297.181.078
Cộng	**2.719.928.213**	**3.875.366.798**

22. Thu nhập khác

	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý tài sản cố định	806.551.817	364.102.715
Xử lý công nợ phải trả cổ phần hóa	0	305.756.633
Xử lý nguyên vật liệu thừa phát hiện sau kiểm kê	492.469.000	0
Khoán kinh doanh	421.000.000	0
Thu nhập khác	20.550.668	123.874.043
Cộng	**1.740.571.485**	**793.733.391**

23. Chi phí khác

	Năm nay	*Năm trước*
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	828.352.254	0
Truy thu, phạt thuế theo quyết định thanh tra	18.732.768	60.879.221
Hủy nguyên vật liệu do kém chất lượng	0	11.000.000
Chi phí khác	54.836.504	54.575.761
Cộng	**901.921.526**	**126.454.982**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

25.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.132.435.134)	(1.372.706.254)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	2.957.900	2.957.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(383)	(464)

25.2 Cổ phiếu Công ty

	Năm nay	*Năm trước*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.957.900	2.957.900
Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	2.957.900	2.957.900
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.957.900*	*2.957.900*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.957.900	2.957.900
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.957.900*	*2.957.900*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

25.3 Mệnh giá

	Năm nay	*Năm trước*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư của các bên liên quan

1.1 Trong năm, các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung giao dịch**	**Giá trị** (VND)
Công ty THHH Thảo Viên	Cổ đông góp vốn	Cung cấp hàng hóa	66.707.000
		Thu tiền bán hàng	67.254.000
		Chia cổ tức 2015	239.975.520
		Nhận tiền cổ tức 2015	239.975.520
Công ty CP Quốc tế Lạng Sơn	Cổ đông góp vốn	Chia cổ tức 2015	8.547.840
Ông Nguyễn Chính Nghĩa	Cổ đông góp vốn	Chia cổ tức 2015	119.250.000
Bà Vũ Mộng Nương	Thành viên HĐQT	Chia cổ tức 2015	12.386.100
		Nhận tiền cổ tức 2015	12.386.100

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Ông Trần Việt Di	Thành viên HĐQT	Nhận tiền hỗ trợ nghỉ thôi việc	129.812.000
		Chia cổ tức 2015	31.994.656
		Nhận tiền cổ tức 2015	31.994.656
Ông Phạm Đình Ban	Tổng Giám đốc	Chia cổ tức 2015	2.577.668
		Nhận tiền cổ tức 2015	2.577.668
Ông Đậu Trường Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Chia cổ tức 2015	2.220.435
		Nhận tiền cổ tức 2015	2.220.435
Các thành viên HĐQT và BGĐ Công ty	Thành viên chủ chốt	Thu nhập năm 2017	586.179.784

1.2 Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn	Cổ đông góp vốn	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	64.622.821.897
		Phải trả vay dài hạn	64.622.821.897
		Phải trả cổ tức 2015	8.547.840
Ông Nguyễn Chính Nghĩa	Cổ đông góp vốn	Phải trả cổ tức 2015	119.250.000

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Việt.

Lập, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Do		Phạm Đình Ban

M.S.D.N: 4900101... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠN
TP. LẠNG SƠN-T. LẠNG SƠN

PHẠM ĐÌNH BAN
Digitally signed by PHẠM ĐÌNH BAN
DN: C=VN, S=LẠNG SƠN, L=Lạng Sơn, O=Công Ty Cổ Phần Du Lịch Và Xuất Nhập Khẩu Lạng Sơn, T=Giám đốc, CN=PHẠM ĐÌNH BAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:080992015
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-03-22 10:25:57

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

CÁC CHI NHÁNH:

1. Chi nhánh miền Nam
C14, Quang Trung, phường 11,
quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

2. Chi nhánh Đồng Nai
E 180, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất,
TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Chi nhánh Đà Nẵng
Số 42, Trần Tống, phường Thạc Gián,
quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

4. Chi nhánh Hà Nội
Số 97, ngõ 141, phố Giáp Nhị, phường Thịnh Liệt,
quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

5. Chi nhánh miền Bắc
Số 6, ngõ 92, phố Kim Giang, phường Kim Giang,
quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

6. Chi nhánh khu vực miền Bắc
Số 9 đường Đoan Xá, phường Đông Hải 1,
quận Hải An, TP. Hải Phòng.

7. Chi nhánh Đông Bắc
Số 319 đường Bà Triệu, phường Vĩnh Trại,
TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.